

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG

Số 1186 Nguyễn Trung Trực, phường An Bình,
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Bà Trương Thị Nga	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 29/05/2015
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 30/01/2015 và miễn nhiệm ngày 29/05/2015
Bà Phạm Thị Lợi	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 30/01/2015
Ông Lê Tuấn Long	Ủy viên
Ông Đặng Thanh Hoài	Ủy viên kiêm Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 30/01/2015
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên kiêm Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 30/01/2015
Ông Trần Ngọc Hùng	Phó Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Ngô Văn Nhiệm	Phó Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 12/08/2015 và miễn nhiệm ngày 30/12/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đặng Thanh Hoài
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Số: 02/2016/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18/02/2016 và được trình bày từ trang số 3 đến trang số 24 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

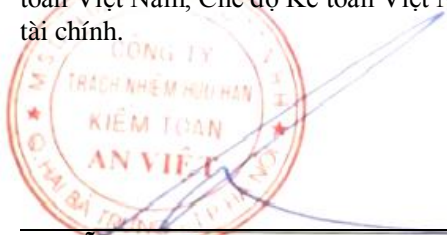
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Đường
Phó Tổng giám đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2015-055-1

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.139.818.683	54.191.462.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.110.874.022	19.371.795.105
1. Tiền	111		2.110.874.022	19.371.795.105
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.827.281.289	22.261.380.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.206.148.535	19.597.641.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		178.292.535	1.328.840.823
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	442.840.219	1.334.899.085
IV. Hàng tồn kho	140	8	16.201.663.372	12.558.286.913
1. Hàng tồn kho	141		18.634.003.119	14.898.090.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.432.339.747)	(2.339.803.997)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.163.629.919	60.291.258.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.900.000	39.600.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		66.900.000	39.600.000
II. Tài sản cố định	220		52.207.033.363	52.079.184.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.330.023.864	22.387.162.820
- Nguyên giá	222		35.125.591.319	33.222.530.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.795.567.455)	(10.835.367.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	820.223.029	-
- Nguyên giá	225		922.750.909	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(102.527.880)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.056.786.470	29.692.021.650
- Nguyên giá	228		31.842.435.951	31.842.435.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.785.649.481)	(2.150.414.301)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.889.696.556	8.172.473.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.889.696.556	8.172.473.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.303.448.602	114.482.721.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		80.855.719.855	78.395.949.600
I.	Nợ ngắn hạn	310		80.410.327.738	78.395.949.600
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	46.735.525.716	53.109.203.486
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.101.457	1.295.574.761
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	32.604.725.083	22.227.912.151
4.	Phải trả người lao động	314		203.587.917	704.264.283
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		160.000.000	159.251.187
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	404.981.819
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		206.176.863	385.268.847
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	133.617.636	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.593.066	109.493.066
II.	Nợ dài hạn	330		445.392.117	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	445.392.117	-
B.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.447.728.747	36.086.771.735
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	18.447.728.747	36.086.771.735
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.556.168.252	2.556.168.252
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.108.439.505)	(12.469.396.517)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(12.469.396.517)	2.760.237.504
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.639.042.988)	(15.229.634.021)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		99.303.448.602	114.482.721.335

Kiên Giang, ngày 18 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Văn Thức

Nguyễn Văn Thức

Đặng Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	620.559.421.087	1.011.253.056.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		620.559.421.087	1.011.253.056.872
4. Giá vốn hàng bán	11	18	613.889.139.169	1.007.246.834.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.670.281.918	4.006.222.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.808.634	67.350.573
7. Chi phí tài chính	22		132.512.108	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.512.108	-
8. Chi phí bán hàng	25	19	18.214.017.601	12.828.596.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.257.643.699	6.474.240.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.903.082.856)	(15.229.264.410)
11. Thu nhập khác	31	21	1.397.754.352	474.455.850
12. Chi phí khác	32	21	2.133.714.484	474.825.461
13. Lợi nhuận khác	40	21	(735.960.132)	(369.611)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.639.042.988)	(15.229.634.021)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.639.042.988)	(15.229.634.021)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	(3.835)	(3.311)

Kiên Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Văn Thức

Nguyễn Văn Thức

Đặng Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.639.042.988)	(15.229.634.021)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.697.962.866	2.200.282.939
- Các khoản dự phòng	03	92.535.750	2.339.803.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.808.634)	(67.350.573)
- Chi phí lãi vay	06	132.512.108	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.746.840.898)	(10.756.897.658)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.434.099.632	(8.970.008.846)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.735.912.209)	64.116.138.442
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.599.652	(27.557.546.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.717.222.630)	997.323.167
- Tiền lãi vay đã trả	14	(132.512.108)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.421.821.268)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.200.000)	(470.008.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.947.988.561)	15.937.178.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(922.750.909)	(3.736.406.614)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.808.634	67.350.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(891.942.275)	(3.669.056.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.738.200.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.159.190.247)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	579.009.753	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(17.260.921.083)	12.268.122.768
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.371.795.105	7.103.672.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	2.110.874.022	19.371.795.105

Kiên Giang, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Văn Thức

Nguyễn Văn Thức

Đặng Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư An Thới từ ngày 16/09/2010; được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng Dầu An Minh từ ngày 18/7/2011 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1700440456 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/06/2013.

Vốn điều lệ là 46.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Các nhà đầu tư bao gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV góp 40.000.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 87 % vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông góp 5.500.000.000 đồng bằng tiền chiếm 12% vốn điều lệ.
- Ông Trương Tiến Vinh góp 500.000.000 đồng bằng tiền chiếm 1% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1186 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành Phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 36 người (tại 31/12/2014 là 44 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan; dầu thô (Không hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm và giá trị công cụ dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí thuê đất và chi phí thuê văn phòng được phân bổ dần vào chi phí. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 36 tháng, chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê đất và chi phí quảng cáo phân bổ trong vòng 60 tháng.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập và quyết toán theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu và theo các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Năm 2015, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo đơn giá tiền lương bình quân thực hiện năm 2014. Tổng quỹ lương Công ty đã trích vào chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

phí trong năm 2015 là 4,2 tỷ đồng, quỹ lương này sẽ được quyết toán theo sổ chính thức khi Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tại thời điểm 31/12/2015, lượng hàng hóa đã xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu nhưng khách hàng chưa nhận là 26.000 lít tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận khoảng 312,49 triệu đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	104.723.947	67.628.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.006.150.075	19.304.167.022
Cộng	2.110.874.022	19.371.795.105

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	7.180.520.000	3.805.770.000
CN Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1-NM XM Bình Phước	3.145.762.970	6.741.231.200
CN Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1-NM XM Kiên Lương	1.820.163.420	2.624.273.698
DNTN Xăng Dầu Cường An	1.629.297.040	27.530.000
Ban điều hành nhà máy điện Kiên Hải	-	4.724.009.000
CN Công ty TNHH MTV Đông Nam	-	1.013.942.000
Các khoản phải thu khác	4.430.405.105	660.885.115
Cộng	18.206.148.535	19.597.641.013
Trong đó:		
<i>Số dư các bên liên quan:</i>	-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	357.533.150	1.284.478.452
Các khoản phải thu khác	85.307.069	50.420.633
Cộng	442.840.219	1.334.899.085

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG
Số 1186 Nguyễn Trung Trực, P. An Bình,
Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu DO 0.05%	7.299.335.988	(1.152.672.168)	153.060.885	(16.542.751)
Dầu DO 0.25%	-	-	5.413.086.318	(744.881.388)
Xăng A92	5.055.437.302	(485.136.741)	5.740.787.454	(715.787.439)
Xăng A95	5.118.004.753	(368.844.849)	1.307.303.854	(210.005.849)
Xăng E5	85.747.320	-	-	-
Dầu mazut (FO) nhập khẩu	744.078.498	(425.685.989)	1.949.016.427	(652.586.570)
Hàng hóa khác	331.399.258	-	334.835.972	-
Cộng	18.634.003.119	(2.432.339.747)	14.898.090.910	(2.339.803.997)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16.201.663.372		12.558.286.913	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	22.385.303.863	9.692.729.424	954.911.364	189.585.818		33.222.530.469
Mua trong năm	-	1.903.060.850	-	-		1.903.060.850
Tại ngày 31/12/2015	22.385.303.863	11.595.790.274	954.911.364	189.585.818		35.125.591.319
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	9.921.857.580	338.935.346	503.981.004	70.593.719		10.835.367.649
Khấu hao trong năm	1.083.060.047	675.337.367	159.151.896	42.650.496		1.960.199.806
Tại ngày 31/12/2015	11.004.917.627	1.014.272.713	663.132.900	113.244.215		12.795.567.455
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	12.463.446.283	9.353.794.078	450.930.360	118.992.099		22.387.162.820
Tại ngày 31/12/2015	11.380.386.236	10.581.517.561	291.778.464	76.341.603		22.330.023.864

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2015 là: 447.318.398 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Mua sắm	922.750.909	922.750.909
Tại ngày 31/12/2015	922.750.909	922.750.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	102.527.880	102.527.880
Tại ngày 31/12/2015	102.527.880	102.527.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	820.223.029	820.223.029

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	31.842.435.951	31.842.435.951
Tại ngày 31/12/2015	31.842.435.951	31.842.435.951
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	2.150.414.301	2.150.414.301
Khấu hao trong năm	635.235.180	635.235.180
Tại ngày 31/12/2015	2.785.649.481	2.785.649.481
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	29.692.021.650	29.692.021.650
Tại ngày 31/12/2015	29.056.786.470	29.056.786.470

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí tiền thuê đất kho Xẻo Nhàu	5.659.417.697	5.788.040.825
Chi phí quảng cáo, CCDC chờ phân bổ	4.230.278.859	2.384.433.101
Cộng	9.889.696.556	8.172.473.926

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG
Số 1186 Nguyễn Trung Trực, P. An Bình,
Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	44.610.705.114	44.610.705.114	51.566.691.101	51.566.691.101
Công ty TNHH TMDV XD Dầu khí Hùng Vương	1.218.766.571	1.218.766.571	-	-
Các đối tượng khác	233.337.079	233.337.079	217.052.067	217.052.067
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	174.083.056	174.083.056	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Lợi Sanh	160.594.832	160.594.832	-	-
Công ty TNHH TM và VT Trường Thịnh	117.881.286	117.881.286	-	-
Công ty Cổ phần Bảo Minh Kiên Giang	113.420.137	113.420.137	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu khí Việt Nam	106.737.641	106.737.641	756.162.970	756.162.970
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	-	569.297.348	569.297.348
Cộng	46.735.525.716	46.735.525.716	53.109.203.486	53.109.203.486

(1) Chi tiết số dư liên quan xem tại thuyết minh số 25 của báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		31/12/2015
	Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.972.434.066	67.985.593.138	4.217.092.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.822.373	-	299.822.373
Thuế thu nhập cá nhân	2.678.812	13.454.896	16.133.708
Thuế bảo vệ môi trường	13.952.976.900	62.306.691.300	28.071.676.300
Thuế môn bài	-	10.000.000	-
Cộng	22.227.912.151	130.315.739.334	32.604.725.083

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang	-	-	22.010.200.000	22.010.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính VCB	133.617.636	133.617.636		-	-	-
Vay dài hạn (*)						
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính VCB	445.392.117	445.392.117	922.750.909	477.358.792	-	-
Cộng	579.009.753	579.009.753	23.066.568.545	22.487.558.792	-	-

(*): Số nợ phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng theo hợp đồng cho thuê tài chính số 74.15.04/CTTC ngày 09/04/2015 với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thanh toán 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG
Số 1186 Nguyễn Trung Trực, P. An Bình,
Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

thuế được tính bằng lãi suất cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm.

Khoản vay và nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	133.617.636	-
Trong năm thứ hai	133.617.636	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	311.774.481	-
	579.009.753	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Được phép phát hành và đã góp đủ vốn
Số lượng (cổ phần)
Mệnh giá (đồng/cổ phần)
Giá trị (đồng)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	4.600.000	4.600.000
	10.000	10.000
	46.000.000.000	46.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 01/01/2015

- Lỗ trong năm

Tại ngày 31/12/2015

Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
VND	VND	VND	VND
46.000.000.000	2.556.168.252	(12.469.396.517)	36.086.771.735
-	-	(17.639.042.988)	(17.639.042.988)
46.000.000.000	2.556.168.252	(30.108.439.505)	18.447.728.747

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại 31/12/2015		Vốn góp tại 01/01/2015	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.000.000.000	87%	40.000.000.000	87%
Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	5.500.000.000	12%	5.500.000.000	12%
Ông Trương Tiến Vinh	500.000.000	1%	500.000.000	1%
Cộng	46.000.000.000	100%	46.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng A92	219.158.155.816	319.583.171.881
Doanh thu kinh doanh xăng A95	62.886.564.682	77.889.653.493
Doanh thu kinh doanh xăng E5	1.279.352.953	-
Doanh thu kinh doanh dầu DO	334.830.363.575	516.206.087.904
Doanh thu dầu FO 3%S	1.913.246.400	96.955.354.518
Doanh thu kinh doanh nhớt	491.737.661	618.789.076
Cộng	620.559.421.087	1.011.253.056.872

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng	277.207.345.672	400.387.827.738
Giá vốn kinh doanh dầu DO	333.996.402.439	511.988.360.221
Giá vốn kinh doanh dầu FO	2.214.030.214	94.264.569.529
Giá vốn kinh doanh dầu mỡ nhờn	471.360.844	606.077.053
Cộng	613.889.139.169	1.007.246.834.541

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	681.481.770	1.318.224.935
Chi phí nhân công	2.757.744.095	2.495.347.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.570.442	1.998.480.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.295.093.516	5.546.240.390
Chi phí khác bằng tiền	2.122.127.778	1.470.303.671
Cộng	18.214.017.601	12.828.596.745

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	255.514.053	801.931.902
Chi phí nhân công	2.088.577.118	2.421.741.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	340.392.424	201.802.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.215.201	2.700.916.716
Chi phí khác bằng tiền	823.944.903	347.847.633
Cộng	5.257.643.699	6.474.240.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập khác	1.397.754.352	474.455.850
- Thu nhập từ bồi thường hao hụt vận chuyển	1.313.138.055	350.309.482
- Thu nhập khác	84.616.297	124.146.368
Chi phí khác	2.133.714.484	474.825.461
- Lãi phạt trả chậm	831.204.606	-
- Chi phí hao hụt vận chuyển	819.247.248	-
- Chi phí khác	483.262.630	474.825.461
Lợi nhuận khác	(735.960.132)	(369.611)

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(17.639.042.988)	(15.229.634.021)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.600.000	4.600.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.835)	(3.311)

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	936.995.823	2.120.156.837
Chi phí nhân công	4.846.321.213	4.917.089.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.697.962.866	2.200.282.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.044.308.717	8.247.157.106
Chi phí khác bằng tiền	2.946.072.681	1.818.151.304
Cộng	23.471.661.300	19.302.837.314

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng A92	9.000	-
- Xăng A95	7.000	-
- Dầu DO 0,05%	10.000	-
Cộng	26.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua hàng hóa		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	537.728.689.367	924.501.032.060
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.119.992.298	711.697.501
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.469.629.094	834.988.671
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV OIL	467.924.130	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	263.719.912	39.184.707
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	23.681.826	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	17.142.078	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định KT AT DK Việt Nam	16.000.000	97.272.728
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	364.785.737
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	-	56.206.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	3.082.437

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.635.454.546	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	13.930.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.444.362.229	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	6.949.545.454	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.295.831.209	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	142.460.700	155.039.309

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ phải trả		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	44.610.705.114	51.566.691.101
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	106.737.641	756.162.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	7.308.617	4.681.670
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	569.297.348

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh dầu mỡ nhờn ... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm chưa đến 1% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.874.022	19.371.795.105
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.648.032.441	20.882.119.465
Cộng tài sản tài chính	20.758.906.463	40.253.914.570
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	46.735.525.716	53.109.203.486
Chi phí phải trả	160.000.000	159.251.187
Phải trả ngắn hạn khác	191.934.159	319.516.199
Vay và nợ thuê tài chính ngắn, dài hạn	579.009.753	-
Cộng công nợ tài chính	47.666.469.628	53.587.970.872

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch trọng yếu bằng đồng ngoại tệ nên công ty không bị các rủi ro liên quan đến việc thay đổi tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới (Công ty mua xăng, dầu từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam) nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	53.109.203.486	-	53.109.203.486
Chi phí phải trả	159.251.187	-	159.251.187
Phải trả ngắn hạn khác	319.516.199	-	319.516.199
Cộng	53.587.970.872	-	53.587.970.872
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán	46.735.525.716	-	46.735.525.716
Chi phí phải trả	160.000.000	-	160.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	191.934.159	-	191.934.159
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	133.617.636	445.392.117	579.009.753
Cộng	47.221.077.511	445.392.117	47.666.469.628

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.371.795.105	-	19.371.795.105
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.882.119.465	-	20.882.119.465
Cộng	40.253.914.570	-	40.253.914.570
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.874.022	-	2.110.874.022
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.648.032.441	-	18.648.032.441
Cộng	20.758.906.463	-	20.758.906.463

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán An Phú). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Kiên Giang, ngày 18 tháng 2 năm 2016

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Văn Thúc

Nguyễn Văn Thúc

Đặng Thanh Hoài

